

「平成28年産作物統計」 正誤表

誤											正																								
5 飼料作物 平成28年産飼料作物の収穫量（全国農業地域別・都道府県別） (2) 青刈りとうもろこし											5 飼料作物 平成28年産飼料作物の収穫量（全国農業地域別・都道府県別） (2) 青刈りとうもろこし																								
全国農業地域 都道府県	作付面積	10 当 た り 収 量	収 穫 量	前 年 産 と の 比 較					(参 考)		10 a 当 た り 平 均 収 量	10 a 当 た り 平 均 収 量	全国農業地域 都道府県	作付面積	10 当 た り 収 量	収 穫 量	前 年 産 と の 比 較					(参 考)		10 a 当 た り 平 均 収 量	10 a 当 た り 平 均 収 量										
				対 差	対 比	対 比	対 差	対 比	対 差	対 比							対 差	対 比	対 差	対 比	対 差	対 比	対 差			対 比	対 差	対 比							
																													(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
全 国	93,400	4,560	4,255,000	1,000	101	87	△ 568,000	88	nc	93,400	4,560	4,255,000	1,000	101	87	△ 568,000	88	nc	93,400	4,560	4,255,000	1,000	101	87	△ 568,000	88	nc		
(全国農業地域)												(全国農業地域)												(全国農業地域)											
北海道	53,000	4,720	2,502,000	1,700	103	84	△ 376,000	87	nc	5,450	...	北海道	53,000	4,720	2,502,000	1,700	103	84	△ 376,000	87	nc	5,450	...	北海道	53,000	4,720	2,502,000	1,700	103	84	△ 376,000	87	nc	5,450	...
北海	40,400	△ 700	98	nc	nc	nc	nc	北海	40,400	△ 700	98	nc	nc	nc	nc	北海	40,400	△ 700	98	nc	nc	nc	nc
東北	10,900	△ 300	97	nc	nc	nc	nc	東北	10,900	△ 300	97	nc	nc	nc	nc	東北	10,900	△ 300	97	nc	nc	nc	nc
北陸	267	△ 5	98	nc	nc	nc	nc	北陸	267	△ 5	98	nc	nc	nc	nc	北陸	267	△ 5	98	nc	nc	nc	nc
関東	13,700	0	100	nc	nc	nc	nc	関東	13,700	0	100	nc	nc	nc	nc	関東	13,700	0	100	nc	nc	nc	nc
近畿	834	△ 15	98	nc	nc	nc	nc	近畿	834	△ 15	98	nc	nc	nc	nc	近畿	834	△ 15	98	nc	nc	nc	nc
中国	1,750	△ 60	97	nc	nc	nc	nc	中国	1,750	△ 60	97	nc	nc	nc	nc	中国	1,750	△ 60	97	nc	nc	nc	nc
四国	401	△ 9	98	nc	nc	nc	nc	四国	401	△ 9	98	nc	nc	nc	nc	四国	401	△ 9	98	nc	nc	nc	nc
九州	12,300	△ 300	98	nc	nc	nc	nc	九州	12,300	△ 300	98	nc	nc	nc	nc	九州	12,300	△ 300	98	nc	nc	nc	nc
沖縄	1	6,600	66	△ 1	50	113	△ 51	56	117	5,500	...	沖縄	1	6,600	66	△ 1	50	113	△ 51	56	117	5,600	...	沖縄	1	6,600	66	△ 1	50	113	△ 51	56	117	5,660	...
福 岡	66	5	108	nc	nc	nc	nc	4,710	...	福 岡	66	5	108	nc	nc	nc	nc	4,710	...	福 岡	66	5	108	nc	nc	nc	nc	4,710	...
佐 賀	12	3,310	397	△ 3	80	97	△ 113	78	84	3,920	...	佐 賀	12	3,310	397	△ 3	80	97	△ 113	78	84	3,920	...	佐 賀	12	3,310	397	△ 3	80	97	△ 113	78	84	3,920	...
長 崎	606	4,070	24,700	△ 65	90	97	△ 3,500	88	86	4,750	...	長 崎	606	4,070	24,700	△ 65	90	97	△ 3,500	88	86	4,750	...	長 崎	606	4,070	24,700	△ 65	90	97	△ 3,500	88	86	4,750	...
熊 本	3,690	4,360	160,900	△ 30	99	105	6,500	104	97	4,490	...	熊 本	3,690	4,360	160,900	△ 30	99	105	6,500	104	97	4,490	...	熊 本	3,690	4,360	160,900	△ 30	99	105	6,500	104	97	4,490	...
大 分	791	4,100	32,400	△ 35	96	105	0	100	90	4,570	...	大 分	791	4,100	32,400	△ 35	96	105	0	100	90	4,570	...	大 分	791	4,100	32,400	△ 35	96	105	0	100	90	4,570	...
宮 崎	4,910	4,280	210,100	△ 130	97	92	△ 23,800	90	87	4,900	...	宮 崎	4,910	4,280	210,100	△ 130	97	92	△ 23,800	90	87	4,900	...	宮 崎	4,910	4,280	210,100	△ 130	97	92	△ 23,800	90	87	4,900	...
鹿 児 島	2,270	4,060	92,200	△ 40	98	82	△ 22,100	81	75	5,380	...	鹿 児 島	2,270	4,060	92,200	△ 40	98	82	△ 22,100	81	75	5,380	...	鹿 児 島	2,270	4,060	92,200	△ 40	98	82	△ 22,100	81	75	5,380	...
沖 縄	1	6,600	66	△ 1	50	113	△ 51	56	117	5,660	...	沖 縄	1	6,600	66	△ 1	50	113	△ 51	56	117	5,660	...	沖 縄	1	6,600	66	△ 1	50	113	△ 51	56	117	5,660	...
関 東 農 政 局	14,100	0	100	nc	nc	nc	nc	関 東 農 政 局	14,100	0	100	nc	nc	nc	nc	関 東 農 政 局	14,100	0	100	nc	nc	nc	nc
東 海 農 政 局	481	△ 32	94	nc	nc	nc	nc	東 海 農 政 局	481	△ 32	94	nc	nc	nc	nc	東 海 農 政 局	481	△ 32	94	nc	nc	nc	nc
中 国 四 国 農 政 局	2,150	△ 70	97	nc	nc	nc	nc	中 国 四 国 農 政 局	2,150	△ 70	97	nc	nc	nc	nc	中 国 四 国 農 政 局	2,150	△ 70	97	nc	nc	nc	nc

「平成28年産作物統計」 正誤表

誤											正										
5 飼料作物 平成28年産飼料作物の収穫量（全国農業地域別・都道府県別） (3) ソルゴー											5 飼料作物 平成28年産飼料作物の収穫量（全国農業地域別・都道府県別） (3) ソルゴー										
全国農業地域 都道府県	作付面積	10a 当たり 収量	収穫量	前年産との比較						（参考）		10a 当たり 平均収量	10a 当たり 平均収量								
				作付面積		10a 当たり 収量		収穫量		10a 当たり 平均収量	10a 当たり 平均収量										
				対差	対比	対比	対差	対比													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)												
全 国 （全国農業地域）	14,800	4,430	655,300	△ 400	97	92	△ 73,300	90	nc	nc											
北海道	-	-	-	-	nc	nc	-	nc	nc	nc											
北海道	14,800	△ 400	97	nc	nc	nc	nc	nc											
北海道	123	△ 3	98	nc	nc	nc	nc	nc											
北海道	122	△ 10	92	nc	nc	nc	nc	nc											
北海道	1,620	△ 80	95	nc	nc	nc	nc	nc											
北海道	649	△ 27	96	nc	nc	nc	nc	nc											
北海道	939	3	100	nc	nc	nc	nc	nc											
北海道	1,450	△ 50	97	nc	nc	nc	nc	nc											
北海道	499	△ 4	99	nc	nc	nc	nc	nc											
北海道	9,330	△ 300	97	nc	nc	nc	nc	nc											
北海道	30	4,940	1,480	0	100	101	10	101	94	5,250											
北海道	-	-	-	-	nc	nc	-	nc	nc	nc											
北海道	-	-	-	-	nc	nc	-	nc	nc	nc											
北海道	11	2,970	327	0	100	91	△ 32	91	88	3,390											
北海道	39	△ 9	81	nc	nc	nc	nc	2,820											
北海道	0	0	nc	nc	nc	nc	nc	nc											
北海道	29	4	116	nc	nc	nc	nc	4,170											
北海道	44	2	105	nc	nc	nc	nc	4,590											
茨城県	410	4,190	17,200	△ 45	90	85	△ 5,200	77	83	5,020											
茨城県	307	3,730	11,500	0	100	84	△ 2,200	87	86	4,350											
茨城県	91	4,350	3,960	0	100	95	△ 190	95	94	5,070											
茨城県	147	11	108	nc	nc	nc	nc	4,950											
茨城県	469	6,100	28,600	△ 35	93	100	△ 2,200	93	94	6,520											
茨城県	13	0	100	nc	nc	nc	nc	...											
茨城県	39	0	100	nc	nc	nc	nc	5,210											
福岡県	167	29	121	nc	nc	nc	nc	6,270											
福岡県	352	3,190	11,200	△ 12	97	97	△ 700	94	75	4,230											
福岡県	2,160	4,610	99,600	30	101	96	△ 2,600	97	87	5,280											
福岡県	895	5,330	47,700	△ 70	93	109	600	101	95	5,610											
福岡県	899	4,900	44,100	△ 13	99	100	△ 500	99	92	5,340											
福岡県	3,080	5,190	159,900	△ 200	94	94	△ 21,500	88	91	5,710											
福岡県	1,780	4,780	85,100	△ 60	97	79	△ 25,900	77	71	6,720											
福岡県	30	4,940	1,480	0	100	101	10	101	94	5,250											
関東農政局	1,780	△ 80	96	nc	nc	nc	nc	...											
東海農政局	485	△ 33	94	nc	nc	nc	nc	...											
中国四国農政局	1,940	△ 60	97	nc	nc	nc	nc	...											